



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1078/QĐ-VACI ngày 01 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm nghiệm TECHLAB**
Laboratory: *TECHLAB Testing Center*
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần TECHLAB GLOBAL**
Holding organization: *TECHLAB GLOBAL Joint Stock Company*
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Sinh học, Hóa học**
Field: *Biological, Chemical testing*
Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Tuấn Anh**
Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Hoàng Văn Huynh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests (legal entity)</i>
2.	Nguyễn Tuấn Anh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Nguyễn Quang Thuật	Tất cả các phép thử được công nhận lĩnh vực Hóa học <i>All accredited tests of Chemical field</i>
4.	Đỗ Thị Ngọc Ánh	
5.	Nguyễn Thị Lâm Nguyệt	Tất cả các phép thử được công nhận lĩnh vực Sinh học <i>All accredited tests of Biological field</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 217**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **03/5/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Km 11, quốc lộ 21, thôn 2, xã Yên Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Km 11, National Highway 21, Village 2, Yen Xuan commune, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Km 11, quốc lộ 21, thôn 2, xã Yên Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Km 11, National Highway 21, Village 2, Yen Xuan commune, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0965933456

Email: chungnhakiemnghiem@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT/ No.	Tên sản phẩm/vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có) Measuring range/Quantificat ion limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)/ <i>Enumeration of Total aerobic microorganisms (TPC)</i>	-	ISO 4833-1:2013 /Amd.1:2022
2	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)/ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae (Gram-negative bacteria tolerate bile)</i>	-	ISO 21528-2: 2017
3	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng Coliforms/ <i>Enumeration of Coliforms</i>	-	ISO 4832:2006
4	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms/ <i>Detection and enumeration of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/g (mL)	ISO 4831:2006
5	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với beta-glucuronidase/ <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive E.coli</i>	-	ISO 16649-2:2001
6	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> / <i>Detection and Enumeration of E.coli</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/g (ml)	ISO 7251:2005/Amd. 1 :2023
7	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase/	-	ISO 6888-1:2021/Amd .1: 2023

	<i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	<i>Enumeration of positive coagulase Staphylococci</i>		
8	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	-	AOAC 975.55
9	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng nấm mốc, nấm men, Hoạt độ nước (A_w) > 0,95/ <i>Enumeration of yeasts and moulds, water activity greater than 0,95</i>	-	ISO 21527-1:2008
10	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc, Hoạt độ nước $A_w \leq 0,95$ / <i>Enumeration of yeasts and moulds, water activity less than or equal to 0,95</i>	-	ISO 21527-2:2008
11	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc/ <i>Rapid enumeration of yeasts and moulds</i>	-	TCVN 13369:2021
12	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> / <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	-	ISO 7932:2004/ Amd.1:2020
13	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> / <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	-	ISO 15213-2:2023
14	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp./ <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ = 3 CFU/25g (mL)	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020
15	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> / <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ = 2 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/Amd.1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

16	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> / <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ = 2 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017
17	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Food supplement, Dietary supplement, Animal feeds</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> / <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	-	ISO 11290-2:2017
18	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí/ <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>	-	ISO 6222:1999
19	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất, nước dưới đất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production wate, Groundwater</i>	Định lượng <i>E.coli</i> và Coliform/ <i>Enumeration of E.coli and Coliform</i>	-	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016
20	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất, nước thải (Không chứa chất lơ lửng), nước mặt (Không chứa chất lơ lửng), nước dưới đất (Không chứa chất lơ lửng) <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia)/ <i>Enumeration of spore of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i>	-	ISO 6461-2:1986
21	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng	Định lượng Enterococci (<i>Streptococci fecal</i>)/ <i>Enumeration of</i>	-	ISO 7899-2:2000

	liền, nước sản xuất, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	<i>Enterococci (Streptococci faecal)</i>		
22	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> / <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	-	ISO 16266:2006
23	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp./ <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ = 3 CFU/100ml	ISO 19250:2010
24	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sản xuất/ <i>Domestic water, Natural mineral water, Drinking bottled water, Edible ice, Production water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	-	SMEWW 9213B:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/ No.	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có) Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung <i>Food and Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Tro (khoáng tổng số) <i>Determination of total ash content</i>	0,10%	TLG-HH 1133 (Ref. AOAC 938.08)
2	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl/ <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,05%	TLG-HH1093 (Ref. TCVN 6175-1: 2017)
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	0,06%	TCVN 5105: 2009
4	Thủy sản khô tẩm gia vị ăn liền <i>Seasoned ready-to-eat dried seafood</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric/ <i>Determination of hydrochloric acid insoluble ash</i>	0,10%	TLG-HH1095 (Ref. TCVN 6175-1: 2017)
5	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng/ <i>Determination total ash</i>	0,10%	TCVN 5611:2007
6	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl/ <i>Determination of hydrochloric acid-insoluble ash</i>	0,10%	TCVN 5612:2007
7	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Tro tan và Tro không tan trong nước/ <i>Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash</i>	0,10%	TCVN 5084:2007
8	Cà phê <i>coffee</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng/ <i>Determination total ash</i>	0,06%	TCVN 5253:1990
9	Cà phê <i>coffee</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl/ <i>Determination of hydrochloric acid-insoluble ash</i>	0,10%	TCVN 5253:1990
10	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định tro không tan trong axit clohydric/ <i>Determination of acid-insoluble ash</i>	0,10%	TCVN 4071:2009
11	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng tro tổng/ <i>Determination of total ash content</i>	0,10%	TCVN 4070:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

12	Chè <i>Tea</i>	Xác định Độ kiềm của Tro tan trong nước/ <i>Determination of alkalinity of watersoluble ash</i>	0,1 gKOH/100g	TCVN 5085:1990
13	Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung <i>Food and Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Ẩm (tính ra Chất khô, Vật chất khô) <i>Determination of Moisture content (calculation of dry matter / total solids)</i>	0,10%	TLG-HH 1134 Ref. AOAC 931.04
14	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Ẩm/ <i>Determination of Moisture content</i>	0,12%	TCVN 3700:1990
15	Muối ăn <i>Table salt</i>	Xác định hàm lượng Ẩm/ <i>Determination of Moisture content</i>	0,10%	TCVN 3973:1984
16	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Ẩm/ <i>Determination of Moisture content</i>	0,10%	TCVN 5613:2007
17	Cà phê <i>coffee</i>	Xác định hàm lượng Ẩm/ <i>Determination of Moisture content</i>	0,10 %	TCVN 7035:2002
18	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm/ <i>Determination of moisture content</i>	0,10%	TCVN 4069:2009
19	Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung <i>Food and Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Chất béo <i>Determination of Fat content</i>	0,10%	TLG-HH 1135 Ref. AOAC 963.15
20	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Béo/ <i>Determination of Fat content</i>	0,12%	TCVN 3703:2009
21	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng béo/ <i>Determination of Fat content</i>	0,10%	TCVN 4072:2009
22	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo/ <i>Determination of Fat content</i>	0,10%	TCVN 6688-1:2007 (ISO 8262-1:2005)
23	Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung <i>Food and Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính Protein thô <i>Determination of total nitrogen and protein content</i>	0,05%	TLG-HH 1132 Ref. AOAC 991.20
24	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô/ <i>Determination of total Nitrogen and Protein</i>	0,10%	TCVN 8099-1:2015(ISO 8968-1:2014)
25	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và tính protein/ <i>Determination of total Nitrogen and Protein</i>	Nitơ tổng/Total nitrogen: 0,15 % 1,5 g/L (Nước mắm)	TCVN 3705:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

26	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số và Protein/ <i>Determination of total Nitrogen and Protein</i>	Nitơ tổng số/ total nitrogen: 0,1%	TCVN 5265:1990
27	Thực phẩm (không chứa cồn), Thực phẩm bổ sung (không chứa cồn) <i>Food (non-alcoholic), Food supplements (non-alcoholic)</i>	Xác định giá trị năng lượng (tính từ Đạm, Béo, Cacbonhydrat) <i>Determination of energy value (from protein, fat and carbohydrate)</i>	-	TLG-HH 279 Ref. FAO food energy 02:2003
28	Thực phẩm (không chứa cồn), Thực phẩm bổ sung (không chứa cồn) <i>Food (non-alcoholic), Food supplements (non-alcoholic)</i>	Xác định hàm lượng Cacbonhydrat (tính từ Đạm, Tro, Âm, Béo) <i>Determination of carbohydrate content (from protein, ash, moisture and fat)</i>	-	TLG-HH 280 Ref. FAO food energy 02:2003
29	Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung <i>Food and Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Đường tổng <i>Determination of total sugars</i>	1,5%	TLG-HH1091 Ref. TCVN 4594:1988
30	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng đường khử/ <i>Determination of reducing sugars</i>	0,90 %	TLG-HH1091 Ref. TCVN 4594:1988
31	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng đường Saccarose/ <i>Determination of sucrose</i>	-	TLG-HH1091 Ref. TCVN 4594:1988
32	Mật ong và sản phẩm mật Ong <i>Honey and Bee products</i>	Xác định hàm lượng Đường khử tự do/ <i>Determination of Reduction</i>	Mật ong/honey: 33,3% Sữa ong chúa tự nhiên/ Natural royal jelly: 0,4%	TCVN 5266:1990
33	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Đường Sacarosa/ <i>Determination of sucrose</i>	0,10%	TCVN 5269:1990
34	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số/ <i>Determination of total sugars</i>	2,0%	TCVN 4074:2009
35	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường khử/ <i>Determination of reducing sugars</i>	0,5%	TCVN 4075:2009
36	Thực phẩm đã qua xử lý nhiệt đựng trong bao bì kín <i>Heat-processed foods in hermetically sealed containers</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value.</i>	(4~10) pH	TCVN 10035:2013

37	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value.</i>	(4~10) pH	TCVN 4835:2002
38	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value.</i>	(4~10) pH	AOAC 981.12
39	Sản phẩm rau quả <i>Derived products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value.</i>	(4~10) pH	TCVN 7806:2007
40	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value.</i>	(4~10) pH	SMEWW 4500-H ⁺ : 2023
41	Chè và sản phẩm Chè <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng Xơ thô/ <i>Determination of crude fiber content</i>	0,1%	TCVN 5714:2007
42	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fiber content</i>	0,1%	TLG-HH 845Ref. TCVN 4329:2007, TCVN 5714:2007
43	Thực phẩm <i>Food</i>	Chất xơ tổng, chất xơ hòa tan, chất xơ không hòa tan. <i>Total fiber, soluble fiber, insoluble fiber.</i>	0,1%	TCVN 9050:2012
44	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>/Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng NaCl/ <i>Determination of sodium chloride content</i>	0,2%	TCVN 3701:2009
45	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri clorua (NaCl). <i>Determination of NaCl content</i>	0,1%	AOAC 937.09
46	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng NaCl/ <i>Determination of sodium chloride content</i>	0,2%	TCVN 3701:2009
47	Muối ăn <i>NaCl</i>	Xác định hàm lượng NaCl/ <i>Determination of NaCl content</i>	4,5%	TCVN 3973:1984

48	Thực phẩm <i>Food</i>	Chỉ số Peroxit/ <i>Determination of peroxide value</i>	0,15 meq/kg	TLG-HH 1143 Ref.TCVN 6121:2018
49	Chả lụa, sản phẩm từ gạo/ <i>Pork sausage, a product made from rice</i>	Định tính Borat/ <i>Qualitative test Borat</i>	-	AOAC 970.33
50	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng (theo P ₂ O ₅). Phương pháp UV-Vis/ <i>Determination of total phosphorus content (as P₂O₅). UV-Vis method</i>	30 mg/kg	TLG-HH298 Ref AOAC 995.11
51	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng/ <i>Determination of total phosphorus content</i>	30 mg/kg	TCVN 6271: 2007
52	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Phosphor Phương pháp UV-Vis/ <i>Determination of Phosphor, UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E: 2023
53	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Tinh bột/ <i>Determination of Starch</i>	1,5%	TLG-HH1091 Ref. TCVN 4594:1988
54	Thực phẩm (Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc, rau củ quả) <i>Food (Cereals, cereal products, fruits and vegetables)</i>	Xác định hàm lượng Cacbonhydrat không xơ (tính từ Đạm, Tro, Âm, Béo, Chất xơ)/ <i>Determination of non-fiber carbohydrates content (calculated from protein, ash, moisture, fat, and dietary fiber)</i>	-	TLG-HH 278 Ref. FAO food energy 02:2003
55	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat/ <i>Determination of nitrate content</i>	45 mgKNO ₃ /kg	TCVN 7991:2009
56	Rau, quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat/ <i>Determination of nitrate content</i>	15 mg/kg	TCVN 7767:2007
57	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng	Xác định hàm lượng Nitrate. Phương pháp UV-Vis/ <i>Determination of Nitrate</i>	0,1 mg/L (tính theo N); 0,39 mg/L (tính theo NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996

	chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>			
58	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Amoniac/ <i>Determination of Amonia content</i>	30 mg/100g	TLG-HH 894 Ref. TCVN 3706:1990
59	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrite/ <i>Determination of nitrite content</i>	5 mg/kg	TCVN 7992:2009
60	Rau, quả <i>Fruits, vegetables</i>	Xác định hàm lượng nitrit/ <i>Determination of Nitrite</i>	2 mg/kg	TCVN 7767:2007
61	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis/ <i>Determination of Nitrite</i>	0,01 mg/L (tính theo N); 0,03 mg/L (tính theo NO ₂ -)	TCVN 6178:1996
62	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nito amoniac/ <i>Determination of Amonia content</i>	15 mg/100g (0,15g/L - Nước mắm)	TCVN 3706 : 1990
63	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng tổng bazơ bay hơi (TVB-N)/ <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	15 mg/ 100g	TCVN 9215:2012
64	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Định tính H ₂ S (Hydrosulfua)/ <i>Qualitative test of Hydro sulfua</i>	-	TCVN 3699:1990
65	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Định tính Amoniac/ <i>Qualitative test of amonia</i>	-	TCVN 3699:1990
66	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nito axit amin/ <i>Determination of nitrogen amino acid</i>	Nền mẫu dạng lỏng: 1,5 g/L Nền mẫu dạng rắn, sệt: 0,15 %	TCVN 3708:1990

67	Đường và sản phẩm Đường <i>Sugar and refined sugar products</i>	Xác định hàm lượng Độ tro dẫn điện/ <i>Determination of conductivity ash</i>	-	TCVN 7965: 2008
68	Mật ong và sữa ong chúa <i>Honey and Honey and royal jelly</i>	Xác định hàm lượng Nước/ <i>Determination of Moisture content</i>	-	TCVN 5263: 1990
69	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định Độ acid/ <i>Determination of acidity</i>	pH: 4-10 Độ axit/ acidity: 4 meq/kg	TCVN 5271:2008
70	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định độ dẫn điện/ <i>Determination of electrical conductivity</i>	-	TCVN 12395: 2018
71	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Chất rắn không tan trong nước/ <i>Determination of water insoluble solid content</i>	0,01%	TCVN 5264:1990
72	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước/ <i>Determination of water insoluble solid content</i>	0,01%	TCVN 3973:1984
73	Cà phê <i>coffee</i>	Xác định hàm lượng chất tan trong nước/ <i>Soluble Substances</i>	1,0%	TCVN 5252:1990
74	Chè và sản phẩm Chè <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước/ <i>Determination of water extract</i>	0,50%	TCVN 5610:2007
75	Rau quả, sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (Độ Brix)/ <i>Determination of soluble solids-Refractometric method</i>	(0 ~ 30) %	TLG-HH 1102 Ref . TCVN 7771:2007
76	Bột canh Iot <i>Iodized salt seasoning</i>	Xác định hàm lượng Iot/ <i>Determination of iodine content</i>	5 mg/kg	TCVN 6487:1999
77	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng Iot/ <i>Determination of iodine content</i>	5 mg/kg	TCVN 6341:1998
78	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng CO ₂ / <i>Determination of CO₂ content</i>	0,1 g/L	TCVN 5563:2009
79	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ acid/ <i>Determination of acidity</i>	0,1 ml NaOH 1M/100mL	TCVN 5564:2009
80	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng axit/ <i>Determination of acid-insoluble ash</i>	0,1%	TCVN 4073:2009
81	Sữa bột <i>Dried milk</i>	Xác định độ axit/ <i>Determination of titratable acidity</i>	-	TCVN 6843: 2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

82	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng axit/ <i>Determination of acid content</i>	0,06g/100g (0,6g/L - Nước mắt)	TCVN 3702:2009
83	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn/ <i>Determination of alcohol</i>	-	TCVN 8008 :2009
84	Rượu và đồ uống có cồn <i>Alcohol and alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng SO ₂ / <i>Determination of total Sulphur dioxide content</i>	30 mg/L	AOAC 940.20
85	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số/ <i>Determination of total solids content</i>	0,1%	TCVN 8081: 2013 (ISO 6734: 2010)
86	Sữa tươi thanh trùng <i>Pasteurized fresh milk</i>	Xác định tỷ trọng/ <i>Determination of private single dimensions</i>	(1,000 ~ 1,300)g/cm ³	TLG-HH1156 Ref. TCVN 5860: 2007
87	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan bằng khúc xạ kế/ <i>Determination of soluble solids-Refractometric method</i>	-	TCVN 4414:1987
88	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm/ <i>Domestic water bottled water, natural mineral water, ice food</i>	Xác định mùi / <i>Odors identification</i>	-	SMEWW 2150B:2023
89	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm/ <i>Domestic water bottled water, natural mineral water, ice food</i>	Xác định vị/ <i>Taste identification</i>	-	SMEWW 2160B:2023
90	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định màu/ <i>Determination of color</i>	9 Pt-Co	SMEWW 2120C:2023

91	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>TDS/ Determination of total dissolved solid (TDS)</i>	45 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
92	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm/ <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, ice food</i>	Xác định chỉ số Permanganat/ <i>Determination of permanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
93	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước mưa <i>Surface water, Groundwater, seawater, wastewater, Stormwater</i>	Xác định hàm lượng Crom(VI)/ <i>Determination of chromium (VI)</i>	10 µg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023
94	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA/ <i>Determination of total hardness</i>	15 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023

95	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Amoni/ <i>Determination of ammonium content</i>	1,8 mg/L	TCVN 5988:1995
96	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng số (Fe^{2+} , Fe^{3+}). Phương pháp UV-Vis/ <i>Determination of iron</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3500-Fe.B: 2023
97	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm/ <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, ice food</i>	Xác định hàm lượng Monochloramine/ <i>Determination of Monochloramine</i>	90 µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023
98	Nước sạch sử dụng sinh hoạt, Nước uống đóng chai, nước sử dụng nuôi trồng, nước giếng. <i>Clean water for domestic use, bottled drinking water, water for aquaculture, well water.</i>	Xác định hàm lượng Florua (F^-) <i>Determination of fluoride</i>	0,15 mg/l	TCVN 6195:1996
99	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất	Xác định hàm lượng Clorua/ <i>Determination of chloride</i>	6 mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2023

	Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater			
100	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định độ đục/ Determination of Turbidity	(0 ~ 800) NTU	SMEWW 2130B:2023
101	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định độ dẫn điện/ Determination of Cond	(0 ~ 1413) $\mu\text{S/cm}$	SMEWW 2510B:2023
102	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định kiềm tổng số/ Determination of Alkalinity	20 mg CaCO_3/L	SMEWW 2320B:2023
103	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất	Xác định hàm lượng Amoni/ Determination of Amonium	0,1 mg N/L	TCVN 6179-1: 1996

	Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater			
104	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định nito tổng trong nước/ Determination of nitrogen	9 mg N/L	TCVN 6638: 2000
105	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định hàm lượng Sulfur/ Determination of Sulfur	40 µg/L	SMEWW 4500-S ₂ ⁻ B&D:2023
106	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định nhiệt độ/ Analysis of temp	(0~70) °C	SMEWW 2550B:2023
107	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Determination of total solid	12 mg/L	SMEWW 2540D: 2023

	Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater			
108	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định hàm lượng nhu cầu Oxy hóa học (COD)/ Determination of the chemical oxygen demand (COD)	4,0 mg/L	SMEWW 5220C: 2023
109	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định hàm lượng nhu cầu Oxy hóa học (COD)/ Determination of the chemical oxygen demand (COD)	25 mg/L	SMEWW 5220D: 2023
110	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định hàm lượng nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Determination of biochemical oxygen demand (BOD ₅)	4,05 mg O ₂ /L	SMEWW 5210D: 2023
111	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO)/ Determination of dissolved oxygen (DO)	-	SMEWW 4500-O.G: 2023

	Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater			
112	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định Tổng dầu mỡ/ Determination of oil and grease	0,3 mg/L	SMEWW 5520B: 2023
113	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá Domestic water bottled water, natural mineral water, ice food	Xác định hàm lượng Cl ₂ dư/ Determination of free residual chlorine content	90 µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023
114	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater	Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp UV-Vis/ Determination of Sulfate	10 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E: 2023
115	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater,	Xác định hàm lượng Tổng phosphate PO ₄ ³⁻ (tính theo P)/ Determination of total Phosphate	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E: 2023

	<i>Surface water, Groundwater</i>			
116	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, Natural mineral water, bottled water, Wastewater, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Nhôm (Al)/ <i>Determination of aluminium content</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3500 Al B: 2023
117	Dụng cụ, bao bì NHỰA tiếp xúc trực tiếp sản phẩm <i>Plastic Food Container and Food contact materials</i>	Xác định hàm lượng cặn khô/ <i>Determination of drying content</i>	10,5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
118	Dụng cụ, bao bì CAO SU tiếp xúc trực tiếp sản phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô/ <i>Determination of drying</i>	10 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
119	Dụng cụ, bao bì NHỰA tiếp xúc trực tiếp sản phẩm <i>Plastic Food Container and Food contact materials</i>	Xác định lượng KMnO ₄ tiêu tốn/ <i>Migration test of amount of KMnO₄ used</i>	2,00 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
120	Dụng cụ, bao bì NHỰA tiếp xúc trực tiếp sản phẩm <i>Plastic Food Container and Food contact materials</i>	Xác định thôi nhiễm kim loại nặng/ <i>Determination of heavy metals migration</i>	2,00 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
121	Dụng cụ, bao bì CAO SU tiếp xúc trực tiếp sản phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định thôi nhiễm kim loại nặng/ <i>Determination of heavy metals migration</i>	1,00 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT

122	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước nuôi trồng, nước sản xuất <i>Clean water, bottled drinking water, mineral water, aquaculture water, production water</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) - Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content - F-AAS method</i>	Ca: 1,5 mg/L Mg: 1,5 mg/L	SMEWW 3030 E:2023; SMEWW3111 B:2023
123	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Clean water, natural mineral water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater.</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content. GF-AAS method</i>	Pb: 5,0 µg/L Cd: 0,6 µg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3113B: 2023
124	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước uống đóng chai, nước sạch/ <i>Surface water, groundwater, wastewater, bottled drinking water, seawater, clean water</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Chromium (Cr) content using the GF-AAS method.</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3113B: 2023
125	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Clean water, natural mineral water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater.</i>	Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content. Hydroxide-AAS method.</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3114B: 2023
126	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV - AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS</i>	1 µg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3112B: 2023

	dưới đất/ Clean water, natural mineral water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater.	method.		
127	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất/ Clean water, ice, natural mineral water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater.	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS Determination of Zinc (Zn), Manganese (Mn) content. F- AAS method.	Zn: 0,06 mg/L Mn: 0,06 mg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3111B: 2023
128	Nước mặt, nước ngâm, nước thải, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước đá, nước sạch/ Surface water, groundwater, wastewater, bottled drinking water, mineral water, ice, clean water	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS/ Determination of Copper (Cu) content - F-AAS method	0,06 mg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3111B: 2023
129	Nước mặt, nước ngâm, nước thải, nước uống đóng chai, nước khoáng , nước sạch/ Surface water, groundwater, wastewater, bottled drinking water, mineral water, clean water	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS/ Determination of Sodium (Na) content - F-AAS method	3 mg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3111B: 2023
130	Nước mặt, nước ngâm, nước thải, nước uống đóng chai, nước sạch/ Surface water, groundwater, wastewater, bottled drinking water, clean water	Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS/ Determination of Potassium (K) Content - F-AAS Method	6 mg/L	SMEWW 3030E: 2023, SMEWW 3111B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

131	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) -Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content - GF-AAS method</i>	Pb: 0,050 mg/kg Cd: 0,006 mg/kg	AOAC 999.11
132	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS/ <i>Determination of Mercury (Hg) content - CV-AAS method</i>	0,020 mg/kg	AOAC 971.21
133	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content - F-AAS method</i>	Ca: 15 mg/kg Mg: 15 mg/kg	TCVN 10916:2015
134	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe), Đồng (Cu), Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Iron (Fe), Copper (Cu), and Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	Fe:10 mg/kg; Cu: 1,0 mg/kg; Zn: 1,0 mg/kg	AOAC 999.11
135	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Phương pháp F-AES/ <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K) content - F-AES method</i>	Na: 15,0 mg/kg K: 100 mg/kg	TLG-HH536 (Ref. TCVN 10916:2015)
136	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp Hydride-AAS/ <i>Determination of As content - Hydroxide-AAS method</i>	0,03 mg/kg	AOAC 986.15
137	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Kẽm (Zn), Đồng (Cu)- Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb), Zinc (Zn), Copper (Cu) content - F-AAS method</i>	Pb: 10 mg/kg Zn: 3 mg/kg Cu: 3 mg/kg	TCVN 6496:2009 & TCVN 6649:2000
138	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Cadmium (Cd) Content - F-AAS Method</i>	1,5 mg/kg	TCVN 6496:2009 & TCVN 6649:2000
139	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr)- Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Chromium (Cr) content - F-AAS method</i>	18 mg/kg	TCVN 6496:2009 & TCVN 6649:2000
140	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Asen (As)- Phương pháp Hydride-AAS/ <i>Determination of Arsenic (As)</i>	0,6 mg/kg	TCVN 6649:2000&TCVN 8467:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		<i>content - Hydroxide-AAS method</i>		
141	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) - Phương pháp CV-AAS/ <i>Determination of Mercury (Hg) content - CV-AAS method</i>	30 µg/kg	TCVN 6649:2000&TCVN 8882:2011
142	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe), Đồng (Cu), Kẽm (Zn) - Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Iron (Fe) Content - GF-AAS Method</i>	Fe: 30 mg/kg Cu: 7,5 mg/kg Zn: 5 mg/kg	TLG-HH523 Ref. AOAC 999.11
143	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) - Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Manganese (Mn) content - GF-AAS method</i>	7,5 mg/kg	TLG-HH595 Ref. TCVN 10916:2015
144	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride-AAS/ <i>Determination of Manganese (Mn) content - GF-AAS method</i>	0,18 mg/kg	AOAC 986.15
145	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb) content - GF-AAS method</i>	0,12 mg/kg	TCVN 7602:2007
146	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Cadmium (Cd) Content GF-AAS Method</i>	0,012 mg/kg	TCVN 7603:2007
147	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS/ <i>Determination of Mercury (Hg) Content CV-AAS Method</i>	0,06 mg/kg	AOAC 971.21
148	Phụ Gia Thực Phẩm <i>Food Additives</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride-AAS/ <i>Determination of Arsenic (As) Content - Hydroxide-AAS Method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 8900-9:2012
149	Phụ Gia Thực Phẩm <i>Food Additives</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content - GF-AAS method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	TCVN 8900-8:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

150	Phụ Gia Thực Phẩm <i>Food Additives</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS/ <i>Determination of Mercury (Hg) content - CV-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 8900-10:2012
151	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Cadimin (Cd) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Cadmium (Cd) Content GF-AAS Method</i>	60 µg/kg	TLG-HH514 Ref. Được điển hoa kì DSC
152	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Copper (Cu) content - F-AAS method</i>	30 mg/kg	TLG-HH506 Ref. Được điển hoa kì DSC
153	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Iron (Fe) content - F-AAS method</i>	60 mg/kg	TLG-HH511 Ref. Được điển hoa kì DSC
154	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Cv-AAS/ <i>Determination of Mercury (Hg) Content Cv-AAS Method</i>	0,2 mg/kg	TLG-HH512 Ref. Được điển hoa kì DSC
155	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS/ <i>Determination of Lead (Pb) content - GF-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TLG-HH513 Ref. Được điển hoa kì DSC
156	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS/ <i>Determination of Zinc (Zn) content - F-AAS method</i>	9 mg/kg	TLG-HH516 Ref. Được điển hoa kì DSC
157	Thực phẩm chức năng <i>Dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Arsenic (As) Content - Hydroxide-AAS Method</i>	0,2 mg/kg	TLG-HH510 Ref. Được điển hoa kì DSC
158	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Rhodamine B bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Rhodamine B content LC method</i>	1,5 mg/kg	TLG-HH300 Ref. TCVN 8670: 2011
159	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước (Amaranth; Ponceau 4R; Sunset Yellow; Azorubin; Tartrazine ; Allura Red AC; Indigotine; Brilliant Blue; Quinoline yellow; Orange II Sodium) bằng phương pháp	15 mg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	TLG-HH301 Ref. TCVN 5517:1991

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		sắc ký lỏng <i>Determination of Water-soluble Artificial organic colorants (Amaranth; Ponceau 4R; Sunset Yellow; Azorubin; Tartrazine ; Allura Red AC; Indigotine; Brilliant Blue; Quinoline yellow; Orange II Sodium) LC method</i>		
160	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bổ sung <i>Food, Functional food, dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Cyclamate bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Cyclamate content LC method</i>	150 mg/kg	TLG-HH302 Ref. TCVN 8472:2010 EN 12857 : 1999
161	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Saccharin bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Saccharin content LC method</i>	15 mg/kg	TLG-HH303 Ref. TCVN 10033:2013 (EN 1379 : 1996)
162	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Acesulfame K, Aspartame bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC <i>Determination of Acesulfame K, Aspartame content HPLC method</i>	15 mg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	TLG-HH304 Ref. TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
163	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional food</i>	Xác định hàm lượng Adenosin bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Adenosin content LC method</i>	30 mg/kg	TLG-HH305 Ref. Dược điển Hoa kỳ DSC
164	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số, Aflatoxin B1, B2, G1, G2 bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Total Aflatoxins, Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC method</i>	1,5 µg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	TLG-HH306 Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
165	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional food</i>	Xác định hàm lượng Cordycepin bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Cordycepin content LC method</i>	30 mg/kg	TLG-HH307 Ref. Dược điển Hoa kỳ DSC
166	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Auramine O bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Auramine O content LC method</i>	0,3 mg/kg	TLG-HH308 Ref. AOAC 2007.01
167	Chè (Trà) và sản phẩm chè (Trà) Cà phê, sản phẩm cà phê, Thực phẩm	Xác định hàm lượng Cafein bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Caffeine content LC method</i>	0,03%	TLG-HH309 Ref. TCVN 9723:2013

	<i>Tea, Tea products, Coffee and Coffee products, Food</i>			
168	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional food</i>	Xác định hàm lượng Curcumin bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Curcumin content LC method</i>	15 mg/kg	TLG-HH310 Ref. Dược điển Hoa kỳ DSC
169	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1 phương pháp bằng sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B1 content LC method</i>	15 mg/kg	TLG-HH311 Ref. TCVN 5164:2008 (EN 14122:2003)
170	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản : Natri benzoate, Kali sorbate, Axit benzoic, Axit sorbic, Kali benzoate, Canxi benzoate, Natri sorbate, Canxi sorbate tính theo Natri benzoate và Kali Sorbate bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of preservatives content: Sodium benzoate, Potassium sorbate, Axit benzoic, Axit sorbic, Potassium benzoate, Calcium benzoate, Sodium sorbate, Calcium sorbate based on Sodium benzoate và Potassium Sorbate LC method</i>	Sorbic/Sorbate: 9 mg/kg; Benzoic/Benzoate: 15 mg/kg;	TLG-HH312 Ref. TCVN 8122:2009 (ISO 22855:2008)
171	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Ochratoxin A content LC method</i>	1,5 µg/kg	TLG-HH313 Ref. TCVN 9724: 2013
172	Rượu và đồ uống có cồn <i>Alcohol and Alcohol drinks</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Ochratoxin A content LC method</i>	1,5 µg/kg	TLG-HH314 Ref. TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)
173	Thực phẩm có nguồn gốc động vật <i>(Food of Animal origin)</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoro –quinolones[Phụ lục 1] Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Fluoro – quinolones[Appendix 1 residues LCMSMS method</i>	0,6 µg/kg	TLG-HH600 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol.18,No.2,2010, Page 87-97
174	Thực phẩm có nguồn gốc động vật <i>(Food of Animal origin)</i>	Xác định nhóm Amphenicol (Chloramphenicol, Flofenicol, Thiamphenicol) Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Amphenicol</i>	CAP: 0,06 µg/kg FF: 0,12 µg/kg TAP: 1,2 µg/kg	TLG-HH601 Ref. FDA/ORA/DFS No. 4290

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		(Chloramphenicol, Flofenicol, Thiamphenicol) residues LCMSMS method		
175	Thực phẩm có nguồn gốc động vật (Food of Animal origin)	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa của Nitrofuran Metabolites (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp LCMSMS) Determination of Nitrofuran Metabolites (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) residues LCMSMS method	AOZ, AMOZ: 0,3 µg/kg; AHD, SEM: 0,9 µg/kg	TLG-HH602 Ref. Analytia Chimica Acta (2015)
176	Thực phẩm có nguồn gốc động vật (Food of Animal origin)	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides[Phụ lục 2] Phương pháp LCMSMS) Determination of Sulfonamides [Appendix 2] residues LCMSMS method	3 µg/kg mỗi chất/ Each substance	TLG-HH603 Ref. Food Anal, Method(2016) 9:1857-1866
177	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery, fishery products	Xác định nhóm thuốc nhuộm (Malachite Green, Crystal Violet, Leuco Malachite Green, Leuco Crystal Violet) Phương pháp LCMSMS) Determination of the dye group (Malachite Green, Crystal Violet, Leuco Malachite Green, Leuco Crystal Violet) residues LCMSMS method	MG, LMG, CV: 0,3 µg/kg; LCV: 0,9 µg/kg	TLG-HH604 Ref. Journal of AOAC International, Volume 95, Number 3:2012
178	Thực phẩm có nguồn gốc động vật (Food of Animal origin)	Xác định nhóm Tetracycline (Doxycycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline) Phương pháp LCMSMS) Determination of Tetracycline (Doxycycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline) residues LCMSMS method	6 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHAMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institue of Public Health
179	Thực phẩm (Food)	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LCMSMS) Determination of Ethoxyquin residues LCMSMS method	3 µg/kg	TLG-HH606 Ref. Thai Journal of Agricultural Science 2011, 44(5) 341 -347
180	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery, fishery products	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LCMSMS) Determination of Histamin residues LCMSMS method	0,6 mg/kg	TLG-HH608 Ref. AOAC 977.13
181	Thực phẩm có nguồn gốc động vật (Food of Animal origin)	Xác định hàm lượng nhóm Beta -Agonist (Clenbuterol, Ractopamine, Salbutamol) Phương pháp LCMSMS	0,3 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH609 Ref. AEMS-2015, page 58-61

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		<i>Determination of Beta - Agonist (Clenbuterol, Ractopamine, Salbutamol) residues LCMSMS method</i>		
182	Nông sản, sản phẩm nông sản (Agriculture products)	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật [Phụ lục 3] phương pháp LCMSMS <i>Determination of pesticide residues LCMSMS method</i>	6 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH612 Ref. EN 15662:2018
183	Thực phẩm(Food)(trừ nền mẫu sữa/ Except for the milk sample background)	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Beta - Lactam (Benzyl Penicillin, Ampicillin) Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Beta - Lactam Antibiotic (Benzyl Penicillin, Ampicillin) residues LCMSMS method</i>	30 µg/kg	TLG-HH614 Ref. Food Additives & Contaminants: Part A 35(4)· January 2018
184	Thực phẩm có nguồn gốc động vật (Food of Animal origin)	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Macrolide và Lincosamide (Erythromycin, Lincomycin, Tilmicosin, Tylosin) Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Macrolides Antibiotic (Erythromycin, Lincomycin, Tilmicosin, Tylosin) residues LCMSMS method</i>	15 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH615 Ref. CLG-MAL1.02 30/07/2007
185	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng nhóm Aflatoxin : Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2, Aflatoxin M1, Ochratoxin A, Fumonisin B1, B2, Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Aflatoxin (Total Aflatoxins (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2, Ochratoxin A, Aflatoxin M1, Fumonisin B1, B2, Deoxynivalenol, Zearalenone) residues LCMSMS method</i>	Aflatoxin B1,G1,B2,G2,Ochratoxin A: 1,50 µg/kg; Aflatoxin M1: 0,450 µg/kg; Fumonisin B1, B2: 30 µg/kg; Deoxynivalenol, Zearalenone :150 µg/kg;	TLG-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1
186	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Patulin residues LCMSMS method</i>	6 µg/kg	TLG-HH669 Ref. Thermo PO65492-EN0419S

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

187	Sữa và các sản phẩm từ sữa (Milk and milk product)	Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Melamine LCMSMS method</i>	150 µg/kg	TLG-HH621 Ref. TCVN 9048:2012
188	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Nitrovin, Furaladone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin bằng Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LCMSMS) <i>Determination of Nitrovin, Furaladone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin residues LCMSMS method</i>	Furaladone, Furazolidone: 0,75 µg/kg; Nitrovin, Nitrofurazone: 1,50 µg/kg	TLG-HH626 Ref. Journal of Liquid Chromatography & Related Technologiesw, 29: 377–390, 2006
189	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Trimethoprim, Ormetoprim Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Trimethoprim, Ormetoprim residues LCMSMS method</i>	0,6 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH634 Ref. Food Addit Contam Part A Chem Anal Control Expo Risk Assess. 2018 May;35(5):882-891
190	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Dexamethasone Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Dexamethasone residues LCMSMS method</i>	3 µg/kg	TLG-HH635 Ref. EN 15662:2018
191	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LCMSMS) <i>Determination of Auramine O residues LCMSMS method</i>	1,5 µg/kg	TLG-HH636 Ref. AOAC 2007.01
192	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin B1 (Thiamine), Vitamin B3 (Niacinamide), Vitamin B5 (Calcium Pantothenate, Vitamin B7 (Biotin) bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS) <i>Determination of Vitamin B1 (Thiamine), Vitamin B3 (Niacinamide), Vitamin B5 (Calcium Pantothenate, Vitamin B7 (Biotin) LCMSMS method</i>	Vitamin B ₁ , B ₃ : 150 µg/kg; Vitamin B ₅ , B ₇ : 300 µg/kg	TLG-HH660 Ref. Ultra Performance Liquid Chromatography Mass Spectrometry, pp.243-278
193	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B9 (Folic acid) bằng Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS) <i>Determination of Vitamin B2</i>	150 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH661 Ref. Ultra Performance Liquid Chromatography Mass Spectrometry,

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		(Riboflavin), Vitamin B9 (Folic acid) LCMSMS method		pp.243-278
194	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxine) bằng Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS) Determination of Vitamin B6 (Pyridoxine) LCMSMS method	300 µg/kg	TLG-HH662 Ref. Agilent Note 5994-3016EN
195	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin) bằng Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS) Determination of Vitamin B12 (Cyanocobalamin) LCMSMS method	12 µg/kg	TLG-HH663 Ref. Ultra Performance Liquid Chromatography Mass Spectrometry, pp.243-278
196	Thực phẩm, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên Food, tap water, bottled water, natural mineral water	Xác định hàm lượng Bromate, Chlorate Phương pháp LCMSMS) Determination of Bromate, Chlorate LCMSMS method	30 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH649 Ref. QuPPE-Method
197	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol) Phương pháp LC-MS/MS Determination of vitamin A (Retinol) LCMSMS method	333 IU/kg	TLG-HH665 Ref. Application Note 5994-5064EN
198	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng vitamin D3 Phương pháp LC-MS/MS Determination of vitamin D3 LCMSMS method	400 IU/kg	TLG-HH666 Ref. Application Note 5994-3275EN
199	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp LC-MS/MS Determination of vitamin E (Alpha-tocopherol) LCMSMS method	0,149 IU/kg	TLG-HH681 Ref. Shimadzu 04-AD-0265-EN, April 2022
200	Nông sản, Sản phẩm nông sản Agriculture products	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật [phụ lục 5] . Phương pháp GC Determination of pesticides [Appendix 5] residues GC method	30,0 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH701 Ref. AOAC 2007.01
201	Đất Soils	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất [phụ lục 4] Phương pháp GC	30,0 µg/kg mỗi chất/ each substance	TLG-HH702 Ref. US EPA 8270D

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 217

		<i>Determination of pesticides [Appendix 4] residues in soils GC method</i>		
202	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Dithiocarbamate (tính theo CS2) Phương pháp GC <i>Determination of Dithiocarbamate pesticides residues GC method</i>	LOQ = 30,0 µg/kg	TLG-HH705 Ref. SRM-14
203	Nước chấm <i>Sauce</i>	Xác định hàm lượng 3-MCPD Phương pháp GC <i>Determination of 3-MCPD GC method</i>	300 µg/kg	TLG-HH709 Ref. TCVN 7731:2008 (EN 14573:2004)
204	Đồ uống có cồn <i>Alcohol drinks</i>	Xác định hàm lượng Alcohol (Ethanol, Methanol, Aldehyde tính theo Acetaldehyde, Este tính theo Ethyl Acetate, Rượu bậc cao tính theo methyl 2-propanol, Furfural) Phương pháp GC <i>Determination of Alcohol (Ethanol, Methanol, Aldehyde based on Acetaldehyde, Esther based on Ethyl Acetate, Fusels based on methyl 2-propanol, Furfural) GC method</i>	Ethanol: 0,300%; Methanol: 7,50 mg/L; Các chất còn lại: : 4,50 mg/L / <i>Ethanol</i> : 0,300%; Methanol: 7,50 mg/L; Other compounds: 4,50 mg/L:	TLG-HH712 Ref. AOAC 972.10, AOAC 972.11
205	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC <i>Determination of Trifluralin GC method</i>	3,00 µg/kg	TLG-HH716 Ref. AOAC 2007.01
206	Đồ uống có cồn <i>Alcohol drinks</i>	Xác định hàm lượng Diacetyl Phương pháp GC <i>Determination of Diacetyl GC method</i>	30,0 µg/L	TLG-HH710 Ref. OIV-Oeno 386B-2010
207	Nước mặt, nước sinh hoạt, nước thải <i>Surface water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước [phụ lục 6] Phương pháp GC <i>Determination of pesticides [Appendix 6] residues in water GC method</i>	1,00 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	TLG-HH704 Ref. US EPA 8270D
208	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC <i>Determination of Cholesterol GC method</i>	3,00 mg/kg	TLG-HH706 Ref. TCVN 12385:2018
209	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC <i>Determination of Cholesterol GC method</i>	10 mg/kg	TLG-HH708 Ref. AOAC 994.10

[Phụ lục 1] Nhóm Fluoro – quinolones

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1.	Enrofloxacin	2.	Ofloxacin	3.	Gatifloxacin
4.	Ciprofloxacin	5.	Flumequine	6.	Lomefloxacin
7.	Difloxacin	8.	Nalidixic acid	9.	Marbofloxacin
10.	Sarafloxacin	11.	Moxifloxacin	12.	Levofloxacin
13.	Sparfloxacin				

[Phụ lục 2] Nhóm Sulfonamides

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1.	Sulfadiazine	2.	Sulfachloropyridazine	3.	Sulfanilamide
4.	Sulfamethoxazole	5.	Sulfamethoxypyridazine	6.	Sulfaphenazole
7.	Sulfamethazine/ sulfadimidine	8.	Sulfamerazine	9.	Sulfamoxole
10.	Sulfadimethoxine	11.	sulfathiazole	12.	Sulfameter
13.	Sulfadoxine	14.	Sulfapyridine	15.	Sulfisoxazole
16.	Sulfachinoxaline				

[Phụ lục 3] Nhóm cấu tử thuốc bảo vệ thực vật

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1	3-Hydroxycarbofuran	31	Cyromazine	61	Hexythiazox
2	Acephate	32	Desmedipham	62	Imidacloprid
3	Acetamiprid	33	Diclobutrazol	63	Indoxacarb
4	Aldicarb sulfoxide	34	Dicrotophos	64	Ipconazole
5	Ametryn	35	Diethofencarb	65	Iprovalicarb
6	Aminocarb	36	Difenoconazole	66	Isoprocarb
7	Aldicarb sulfone	37	Diqlubenzuron	67	Linuron
8	Azoxystrobin	38	Dimethoate	68	Mandipropamid
9	Bendiocarb	39	Dimethomorph	69	Mefenacet
10	Benalaxyl	40	Dimoxystrobin	70	Mepronil
11	Benzoximate	41	Diniconazole	71	Methiocarb
12	Bitertanol	42	Dioxacarb	72	Methamidophos
13	Boscalid	43	Dinotefuran	73	Metalaxyl
14	Bromuconazole	44	Diuron	74	Mexacarbate
15	Buprofezin	45	Emamectin benzoate	75	Methomyl
16	Bupirimate	46	Etaconazole	76	Oxamyl
17	Butafenacil	47	Ethiofencarb	77	Phenmedipham
18	Butocarboxim	48	Ethirimol	78	Pirimicarb
19	Butoxycarboxim	49	Fenazaquin	79	Promecarb
20	Carbofuran	50	Fenhexamid	80	Propamocarb

21	Carboxin	51	Fenpropimorph	81	Propargite
22	Carbaryl	52	Fenoxycarb	82	Propham
23	Carbendazim	53	Fenpyroximate	83	Propiconazole
24	Carbetamide	54	Fenuron	84	Propoxur
25	Chlorantraniliprole	55	Flufenoxuron	85	Pymetrozine
26	Chlorfluazuron	56	Fludioxonil	86	Spinetoram
27	Clothianidin	57	Fluquinconazole	87	Spirotetramat
28	Cyazofamid	58	Formetanate HCl	88	Thiamethoxam
29	Cymoxanil	59	Isocarbophos	89	Thiobencarb
30	Cyproconazole	60	Hexaconazole	90	Trichlorfon
				91	Tricyclazole
				92	Trifloxystrobin

[Phụ lục 4] Nhóm cấu tử thuốc bảo vệ thực vật trong đất

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1	Aldrin (OC)	20	Ethoprophos
2	Alpha HCH (OC)	21	Gama HCH(OC)
3	Benzo[a]pyrene	22	Heptachlor(OC)
4	Beta HCH (OC)	23	Heptachlor epoxide (OC)
5	Bifenthrin (Pyre)	24	Hexachlorobenzen (HCB) (OC)
6	Chlorpyriphos Ethyl	25	Parathion Ethyl
7	Chlorpyriphos Methyl	26	Parathion Methyl
8	Cis-Chlordane (OC)	27	Pentachlorobenzene
9	DDD (OC)	28	Phorate
10	DDE (OC)	29	Sulfotep
11	DDT (OC)	30	Thionazin
12	Delta HCH	31	Tran-Chlordane (OC)
13	Chlordane (OC)	32	Permethrin (Pyre)
14	Dieldrin (OC)	33	Endosulfan (OC)
15	Disulfoton (OC)	34	Mirex
16	Endosulfan Alpha (OC)	35	Chlordecone
17	Endosulfan -Beta (OC)		
18	Endosulfan Sulfate (OC)		
19	Endrin (OC)		

[Phụ lục 5] Nhóm cấu tử thuốc bảo vệ thực vật trong GCMSMS					
STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1	2-Phenylphenol	30	Dieldrin	59	Mirex
2	Aldrin	31	Disulfoton	60	Parathion
3	Azinphos-ethyl	32	Endosulfan	61	Parathion-methyl
4	Azinphos-methyl	33	Endosulfan I (alpha isomer)	62	Penconazole
5	Benzo[a]pyrene	34	Endosulfan II (beta isomer)	63	Pentachlorobenzene
6	BHC-alpha	35	Endosulfan sulfate	64	Permethrin
7	BHC-beta	36	Endrin	65	Permethrin, (1R)-cis-
8	BHC-delta	37	Endrin aldehyde	66	Permethrin, (1R)-trans-
9	BHC-gamma	38	Endrin ketone	67	Phenothrin
10	Bifenthrin	39	EPN	68	Phorate
11	Bupirimate	40	Ethion	69	Pirimiphos-ethyl
12	Butachlor	41	Ethoprophos	70	Pirimiphos-methyl
13	Chlordane	42	Etufenprox	71	Profenofos
14	Chlordane-cis	43	Etridiazole	72	Quinalphos
15	Chlordane-trans	44	Famphur	73	Resmethrin
16	Chlordecone	45	Fenamiphos	74	Sulfotep
17	Chlorfenapyr	46	Fenarimol	75	Thionazin
18	Chlorothalonil	47	Fenitrothion	76	THPI
19	Chlorpyrifos	48	Fenpropathrin		
20	Chlorpyrifos-methyl	49	Fenvalerate		
21	Cyfluthrin	50	Fipronil		
22	Cyhalothrin (Lambda)	51	Flucythrinate		
23	Cypermethrin	52	Heptachlor		
24	DDD-p,p'	53	Heptachlor exo-epoxide		
25	DDE-p,p'	54	Hexachlorobenzene		
26	DDT-p,p'	55	Isoprothiolane		
27	Deltamethrin	56	Malathion		
28	Diazinon	57	Methoxychlor, p,p'-		
29	Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE)	58	MGK-264		

[Phụ lục 06] Nhóm cấu tử thuốc bảo vệ thực vật

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1	Trifluraline	6	Deltamethrin
2	Permethrin	7	Phenothrin
3	Cyfluthrin	8	Fenvalerate
4	Cyhalothrin (Lambda)	9	Bifenthrin
5	Cypermethrin	10	Etofenprox

Ghi chú/Note:

- ISO: *the International Organization for Standardization*;

- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese Standard*.

Trường hợp Phòng kiểm nghiệm TECHLAB - Công ty Cổ phần Techlab Global cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, TECHLAB Testing Laboratory - Công ty Cổ phần TECHLAB GLOBAL must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*